

Vocabulary Test

English 8 - Unit 7 – Pollution

1	táo (số nhiều)	
2	thuốc trừ sâu	
3	vĩnh viễn	
4	biển quang cáo ngoài trời	
5	nhà môi trường học	
6	sự bùng nổ	
7	liên tục, không ngắt	
8	rác vụn, vớt rác	
9	sự thiệt hại, làm thiệt hại	
10	vứt, bỏ	
11	tai nghe	
12	nhận biết, nhận thức	
13	không được xử lý	
14	chất gây bẩn	
15	thuốc diệt cỏ	
16	nguyên nhân, gây ra	
17	côn trùng, sâu bọ	
18	kết quả	
19	độc, độc hại	
20	khuyết tật; thiếu sót/ khuyết tật bẩm sinh	
21	sinh sản	
22	mất thính lực	
23	chất	
24	khói, hơi	
25	chất thải	
26	phóng xạ	
27	triệu chứng bệnh	
28	chất độc, làm nhiễm độc	
29	thuộc về nhiệt	
30	nhà máy điện	